



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

**AQUATEX BENTRE®**

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Phú Túc - Vĩnh Long - Việt Nam

Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: [abt@aquatexbentre.com](mailto:abt@aquatexbentre.com) - WebSite: [www.aquatexbentre.com](http://www.aquatexbentre.com)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ II  
2026



Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Mẫu số B01 – DN/HN

Kết quả kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02 – DN/HN

LCTT hợp nhất Mẫu số B03 – DN/HN

Thuyết minh BCTC hợp nhất Mẫu số B09 – DN





BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY

**AQUATEX BENTRE®**

A member of THE PAN GROUP

PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam

Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: [abt@aquatexbentre.com](mailto:abt@aquatexbentre.com) - WebSite: [www.aquatexbentre.com](http://www.aquatexbentre.com)

Số: ~~34.2B~~/CV.ABT

V/v: Giải trình giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế trong  
BCTC hợp nhất quý 2 năm 2026 so với quý 2 năm 2025/  
*Explanation of the decrease of more than 10% in  
consolidated NPAT in the consolidated financial statements  
for the second quarter of 2026 compared with the same  
period of the previous year.*

Vĩnh Long, ngày ~~28~~ tháng 07 năm 2026  
Vinh Long Province, July ~~28~~, 2026

Kính gửi/To: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/  
*Ho Chi Minh city Stock Exchange*

Căn cứ BCTC hợp nhất quý 2 năm 2026, Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre (Mã chứng khoán: ABT) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% so với quý 2 năm 2025 như sau: / *Based on the Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026, Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (Stock Code: ABT) hereby provides the following explanation for the decrease of more than 10% in consolidated NPAT for the second quarter of 2026 compared with the corresponding period of 2025:*

| Chỉ tiêu/ Items                                                               | Q2.2026<br>(Tỷ VND/<br>Billion VND) | Q2.2025<br>(Tỷ VND/<br>Billion VND) | Biến<br>động<br>lượng /<br>Variance | % biến<br>động/ %<br>Change | Tỷ trọng<br>ảnh<br>hưởng/<br>Impact<br>Weight |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Net sales revenue</i>     | 214,07                              | 177,49                              | 36,57                               | 20,61%                      | 362,01%                                       |
| Giá vốn hàng bán/ <i>Cost of goods sold</i>                                   | 159,99                              | 122,88                              | 37,11                               | 30,20%                      | -367,30%                                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính/<br><i>Financial income</i>                     | 23,62                               | 23,12                               | 0,50                                | 2,14%                       | 4,90%                                         |
| Chi phí tài chính/ <i>Financial expenses</i>                                  | 3,37                                | 0,76                                | 2,61                                | 345,97%                     | -25,87%                                       |
| Chi phí bán hàng/ <i>Selling expenses</i>                                     | 8,76                                | 4,26                                | 4,50                                | 105,46%                     | -44,50%                                       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp/<br><i>General &amp; administrative expenses</i> | 6,27                                | 5,04                                | 1,23                                | 24,30%                      | -12,13%                                       |
| Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>                                          | 0,03                                | 0,02                                | 0,01                                | 41,68%                      | 0,08%                                         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành/<br><i>Current income tax expense</i>             | 7,82                                | 5,47                                | 2,35                                | 43,06%                      | -23,29%                                       |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại/<br><i>Deferred income tax expense</i>             | (0,08)                              | 0,53                                | (0,62)                              | -115,68%                    | 6,09%                                         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>NPAT</i></b>                  | <b>51,59</b>                        | <b>61,70</b>                        | <b>(10,10)</b>                      | <b>-16,38%</b>              |                                               |

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 giảm 16,38% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do những tác động của tình hình kinh tế vĩ mô làm chi phí đầu vào tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước. / *Net profit after tax for the second quarter of 2026*



**BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY**

**AQUATEX BENTRE®**

A member of THE PAN GROUP

PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam

Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: [abt@aquatexbentre.com](mailto:abt@aquatexbentre.com) - WebSite: [www.aquatexbentre.com](http://www.aquatexbentre.com)

decreased by 16.38% compared with the corresponding period of the previous year. The decrease was primarily attributable to higher input costs resulting from prevailing macroeconomic conditions, which adversely affected the Company's profitability.

Trên đây là giải trình biến động giảm trên 10% LNST trong BCTC hợp nhất quý 2 năm 2026 so với quý 2 năm 2025 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (Mã CK: ABT) kính trình Quý cơ quan./ The above sets out the Company's explanation for the decrease of more than 10% in consolidated net profit after tax as presented in the Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026 compared with the corresponding period of 2025. Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (Stock Code: ABT) respectfully submits this explanation to the relevant authorities for their consideration.

Trân trọng!/ Best regards!

**TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR**

• **Nơi nhận/ Recipient:**

- Như trên / As above;
- Lưu PKT / Archives Accounting department



**PHAN HỮU TÀI**

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN XUẤT  
NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN BẾN  
TRE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN

XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN

TRE

DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN

XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN

TRE, L=PHÚ TÚC, ST=VINH LONG,

UID=MST:1300376365

Reason: I am the author of this document

Location:

Date: 2026.07.28 16:42:50+07'00'

Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2026

| TÀI SẢN                                                              |  | MÃ SỐ      | TM           | Số 30/06/2026            | Đơn vị tính: đồng<br>Số 01/01/2026 |
|----------------------------------------------------------------------|--|------------|--------------|--------------------------|------------------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                          |  | <b>100</b> |              | <b>662,218,745,355</b>   | <b>554,718,610,308</b>             |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                         |  | <b>110</b> | <b>V-1</b>   | <b>123,609,729,820</b>   | <b>9,664,221,693</b>               |
| 1. Tiền                                                              |  | 111        |              | 87,325,389,820           | 9,664,221,693                      |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                        |  | 112        |              | 36,284,340,000           | -                                  |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                 |  | <b>120</b> | <b>V-2.1</b> | <b>308,834,875,708</b>   | <b>380,708,374,640</b>             |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                            |  | 121        |              | 60,000                   | 29,454,855                         |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                          |  | 123        |              | 308,834,815,708          | 380,678,919,785                    |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              |  | <b>130</b> |              | <b>69,732,671,286</b>    | <b>55,717,604,553</b>              |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                  |  | 131        | V-3          | 60,267,418,796           | 49,811,325,726                     |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                  |  | 132        | V-4          | 8,908,283,476            | 5,417,607,962                      |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                            |  | 135        | V-5a         | 556,969,014              | 488,670,865                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                              |  | <b>140</b> | <b>V-6</b>   | <b>51,579,741,044</b>    | <b>49,465,102,411</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                                                      |  | 141        |              | 52,915,529,933           | 50,774,100,734                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                    |  | 142        |              | (1,335,788,889)          | (1,308,998,323)                    |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                                  |  | <b>150</b> | <b>V-7a</b>  | <b>100,946,128,592</b>   | <b>56,099,525,890</b>              |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn                        |  | 151        |              | 110,956,067,879          | 65,881,089,167                     |
| 2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn                       |  | 153        |              | (10,009,939,287)         | (9,781,563,277)                    |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                      |  | <b>160</b> |              | <b>7,515,598,905</b>     | <b>3,063,781,121</b>               |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                      |  | 161        | V-11a        | 2,388,419,875            | 318,321,078                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                           |  | 162        |              | 3,850,268,470            | 2,743,300,155                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                          |  | 163        |              | 1,276,910,560            | 2,159,888                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                           |  | <b>200</b> |              | <b>346,499,782,580</b>   | <b>347,394,477,852</b>             |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 |  | <b>210</b> |              | <b>2,727,456,800</b>     | <b>2,727,456,800</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                             |  | 215        | V-5b         | 2,727,456,800            | 2,727,456,800                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           |  | <b>220</b> |              | <b>112,458,421,506</b>   | <b>117,156,099,652</b>             |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          |  | 221        | V-9          | 105,052,104,638          | 109,450,714,890                    |
| - Nguyên giá                                                         |  | 222        |              | 237,014,561,553          | 232,946,766,918                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             |  | 223        |              | (131,962,456,915)        | (123,496,052,028)                  |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                           |  | 227        | V-10         | 7,406,316,868            | 7,705,384,762                      |
| - Nguyên giá                                                         |  | 228        |              | 16,550,750,288           | 16,550,750,288                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             |  | 229        |              | (9,144,433,420)          | (8,845,365,526)                    |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 |  | <b>230</b> | <b>V-7b</b>  | <b>639,753,798</b>       | <b>-</b>                           |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 |  | 231        |              | 639,753,798              | 421,965,600                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành |  | 232        |              | 529,343,868              | 334,446,810                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      |  | 233        |              | 110,409,930              | 87,518,791                         |
| - Nguyên giá                                                         |  | 234        |              | 135,609,940              | 252,054,116                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                            |  | 235        |              | (25,200,010)             | (164,535,325)                      |
| 2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        |  | 238        |              | -                        | (421,965,600)                      |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                   |  | <b>250</b> | <b>V-8</b>   | <b>9,503,474,729</b>     | <b>5,394,805,647</b>               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   |  | 252        |              | 9,503,474,729            | 5,394,805,647                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                   |  | <b>260</b> | <b>V-2.2</b> | <b>187,202,383,000</b>   | <b>187,202,383,000</b>             |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    |  | 263        |              | 187,202,383,000          | 187,202,383,000                    |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                                      |  | <b>270</b> |              | <b>33,968,292,747</b>    | <b>34,913,732,753</b>              |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       |  | 271        | V-11b        | 28,813,444,709           | 29,842,255,860                     |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    |  | 272        |              | 5,154,848,038            | 5,071,476,893                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                           |  | <b>280</b> |              | <b>1,008,718,527,935</b> | <b>902,113,088,160</b>             |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2026

| NGUỒN VỐN                                       | MÃ SỐ      | TM          | Số 30/06/2026            | Số 01/01/2026          |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>324,383,044,213</b>   | <b>230,771,340,518</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>308,440,444,713</b>   | <b>214,946,633,018</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V-13        | 21,254,866,087           | 17,594,517,742         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V-14        | 4,037,503,027            | 3,382,564,157          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | V-16        | 7,731,184                | 7,677,034              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | V-18        | 10,492,183,942           | 18,086,810,446         |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 30,000,091,631           | 28,062,706,491         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        |             | 3,575,593,097            | 1,290,488,891          |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        |             | 2,195,327,459            | -                      |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | V-17        | 10,879,303,781           | 8,954,232,889          |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | V-12        | 221,902,590,631          | 137,506,685,936        |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 4,095,253,874            | 60,949,432             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>15,942,599,500</b>    | <b>15,824,707,500</b>  |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        | V-15        | 15,942,599,500           | 15,824,707,500         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>V-19</b> | <b>684,335,483,722</b>   | <b>671,341,747,642</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 143,872,070,000          | 143,872,070,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 143,872,070,000          | 143,872,070,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 290,401,636,501          | 290,401,636,501        |
| 3. Cổ phiếu mua lại của chính mình              | 415        |             | (98,896,574,474)         | (98,896,574,474)       |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 61,210,173,515           | 61,210,173,515         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 287,748,178,180          | 274,754,442,100        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 213,882,060,279          | 116,780,125,678        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 73,866,117,901           | 157,974,316,422        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>1,008,718,527,935</b> | <b>902,113,088,160</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG



PHAN HỮU TÀI



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý II Năm 2026

| CHỈ TIÊU                                           | MÃ SỐ | TM    | Quý II Năm 2026 | Quý II Năm 2025 | Lũy kế 2026     | Đơn vị tính: đồng | Lũy kế 2025     |
|----------------------------------------------------|-------|-------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | VI-1  | 214,067,258,554 | 177,492,607,944 | 401,902,952,460 |                   | 341,260,218,508 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     | VI-2  | -               | -               | -               |                   | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI-3  | 214,067,258,554 | 177,492,607,944 | 401,902,952,460 |                   | 341,260,218,508 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI-4  | 159,988,803,206 | 122,879,964,729 | 311,500,788,121 |                   | 251,430,774,634 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |       | 54,078,455,348  | 54,612,643,215  | 90,402,164,339  |                   | 89,829,443,874  |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22    | VI-5  | 23,618,681,880  | 23,123,143,999  | 30,061,202,216  |                   | 28,591,493,467  |
| 8. Chi phí tài chính                               | 23    | VI-6  | 3,368,548,023   | 755,327,854     | 6,083,274,246   |                   | 3,453,528,578   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 24    |       | 3,034,565,911   | 466,379,609     | 5,196,752,839   |                   | 2,164,961,105   |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI-9  | 8,758,466,464   | 4,262,807,827   | 16,819,977,969  |                   | 12,128,848,293  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | VI-10 | 6,268,816,309   | 5,043,354,886   | 13,326,054,651  |                   | 10,439,365,112  |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |       | 59,301,306,432  | 67,674,296,647  | 84,234,059,689  |                   | 92,399,195,358  |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | VI-7  | 26,821,999      | 19,574,978      | 53,274,009      |                   | 34,500,298      |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | VI-8  | -               | 643,482         | 13,944,830      |                   | 643,482         |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |       | 26,821,999      | 18,931,496      | 39,329,179      |                   | 33,856,816      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |       | 59,328,128,431  | 67,693,228,143  | 84,273,388,868  |                   | 92,433,052,174  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI-11 | 7,819,004,722   | 5,465,722,830   | 10,490,642,112  |                   | 8,063,289,139   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |       | (83,371,145)    | 531,772,505     | (83,371,145)    |                   | 531,772,505     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |       | 51,592,494,854  | 61,695,732,808  | 73,866,117,901  |                   | 83,837,990,530  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |       | 4,381           | 5,239           | 6,272           |                   | 7,119           |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Ngày 27 tháng 07 năm 2026  
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 1     | 84,273,388,868    | 92,433,052,174    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 2     | 8,765,472,781     | 9,456,352,331     |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 3     | (166,799,024)     | 74,059,365        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4     | (33,721,621)      | 1,049,600,297     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 5     | (28,411,769,368)  | (23,004,082,855)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 6     | 5,196,752,839     | 2,164,961,105     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 8     | 69,741,216,475    | 82,173,942,417    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 9     | (9,376,842,678)   | (545,472,821)     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | (47,434,196,108)  | 18,933,035,083    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    | 11,330,695,286    | 2,207,371,814     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | (1,041,287,646)   | (112,701,997)     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (3,218,504,419)   | (2,673,331,439)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | (17,937,911,227)  | (11,591,355,981)  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (21,506,306,379)  | (9,557,131,257)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | (19,439,915,846)  | 78,834,355,819    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    | (10,566,290,316)  | (10,522,502,528)  |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | (308,834,815,708) | (251,731,000,000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 380,678,919,785   | 213,596,728,247   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 22,890,023,588    | 22,772,821,129    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | 84,167,837,349    | (25,883,953,152)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | 221,902,590,600   | 105,704,365,325   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | (137,506,685,905) | (166,019,579,475) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | (35,324,039,816)  | (35,331,716,850)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | 49,071,864,879    | (95,646,931,000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                             | 50    | 113,799,786,382   | (42,696,528,333)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | 9,664,221,693     | 57,640,310,341    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 145,721,745       | (82,701,556)      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                           | 70    | 123,609,729,820   | 14,861,080,452    |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Ngày 27 tháng 07 năm 2026  
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2026

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1300376365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

3. Công ty có trụ sở đăng ký tại: số 79, ấp Tân An Thị, xã Phú Túc, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

4. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 607 người (ngày 30 tháng 06 năm 2025: 617 người).

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Đây là kỳ báo cáo đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư này. Theo đó, số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được phân loại lại và điều chỉnh từ số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trước đây được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC) nhằm phù hợp với các nguyên tắc phân loại, trình bày và ghi nhận theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC. Các điều chỉnh và phân loại lại không có ảnh hưởng trọng yếu đến vốn chủ sở hữu hoặc lợi nhuận của Công ty trong kỳ.

2. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- USD/VND

- EUR/VND

#### 3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh, sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- **Chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua đầu tư.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

- **Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư:** Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập khi có bằng chứng khách quan cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được ghi giảm trực tiếp giá trị khoản đầu tư.

- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu có bằng chứng khách quan cho thấy không có khả năng thu hồi toàn bộ hoặc một phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

*Nguyên vật liệu:* theo giá mua, xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:* bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo mức độ hoạt động bình thường, xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng hợp lý cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tăng hoặc giảm dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản sinh học:** Tài sản sinh học của Công ty bao gồm:

- Tài sản sinh học ngắn hạn (cá tra trong quá trình nuôi); và
- Tài sản sinh học dài hạn (cá bố mẹ phục vụ sinh sản).

Tài sản sinh học được ghi nhận khi Công ty kiểm soát tài sản từ các sự kiện trong quá khứ, có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị hợp lý hoặc giá gốc của tài sản có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Việc ghi nhận và trình bày được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

Tài sản sinh học được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của tài sản sinh học bao gồm chi phí con giống, chi phí thức ăn, thuốc thú y, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao tài sản sử dụng trong hoạt động nuôi trồng và chi phí sản xuất chung được phân bổ phát sinh trong quá trình nuôi.

Để trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, tài sản sinh học được phân loại như sau:

- *Tài sản sinh học ngắn hạn:* là tài sản sinh học tiêu dùng (cá tra trong quá trình nuôi) có chu kỳ nuôi không quá 12 tháng.
- *Tài sản sinh học dài hạn:* là tài sản sinh học cho sản phẩm (cá bố mẹ dùng để sinh sản) có thời gian sử dụng trên một năm.

Đối với tài sản sinh học dài hạn, khi sẵn sàng đưa vào sử dụng, tài sản được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng, dựa trên tổng sản lượng sinh sản ước tính trong suốt thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật. Chi phí khấu hao được xác định cho từng kỳ sinh sản dựa trên sản lượng thực tế và được phân bổ vào giá thành con giống. Trường hợp trong kỳ không phát sinh sản lượng sinh sản thì không trích khấu hao.

Chi phí khấu hao được xác định trên cơ sở sản lượng sinh sản thực tế phát sinh trong kỳ so với tổng sản lượng ước tính. Trường hợp trong kỳ không phát sinh sản lượng sinh sản, Công ty không ghi nhận chi phí khấu hao tương ứng. Việc ghi nhận chi phí khấu hao theo sản lượng thực tế nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa chi phí và lợi ích kinh tế thu được từ tài sản.

Chi phí khấu hao tài sản sinh học dài hạn được xác định cho từng đợt sinh sản và được tính vào giá gốc của cá bột thu hoạch tương ứng.

Đối với tài sản sinh học ngắn hạn, khi thu hoạch, giá trị ghi sổ của cá thu hoạch được chuyển sang hàng tồn kho để tiếp tục chế biến và tiêu thụ theo chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty. Trường hợp cá chưa đạt điều kiện thu hoạch (theo báo cáo kỹ thuật), tiếp tục được ghi nhận là tài sản sinh học.

Tài sản sinh học được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Khoản tổn thất được ghi nhận khi giá trị có thể thu hồi của tài sản sinh học thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, dựa trên bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị. Khoản tổn thất được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

### 8.1 Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai; các chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản được xác định là chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị còn lại, và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## 8.2 Tài sản cố định vô hình:

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được vốn hóa khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai; các chi phí khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Quyền sử dụng đất:  
 Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan và không được khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng không xác định.
- Tiền thuê đất trả trước theo các hợp đồng trước năm 2003, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC.

## 8.3 Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất        | 20 - 43 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm  |
| Máy móc thiết bị         | 4 - 10 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 3 - 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 10 năm  |
| Phần mềm kế toán         | 8 năm       |
| Tài sản khác             | 5 - 8 năm   |

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế

### 9.1 Thuế thu nhập hiện hành:

- Thuế thu nhập hiện hành được xác định theo số thuế dự kiến phải nộp hoặc được hoàn, căn cứ vào luật thuế và thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thuế được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan đến các khoản mục ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Các khoản thuế hiện hành được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp và có ý định thanh toán trên cơ sở thuần.

### 9.2 Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp nghĩa vụ đối với các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên và kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả trong giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế tại thời điểm phát sinh;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời điểm hoàn nhập và có khả năng các chênh lệch này sẽ không hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng, ngoại trừ:
- Phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả trong giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế tại thời điểm phát sinh;
- Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn sẽ hoàn nhập trong tương lai và có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên và ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được điều chỉnh giảm nếu không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại và ghi nhận khi có đủ điều kiện.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các quy định thuế hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan trực tiếp đến các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu thì cũng được ghi nhận tương ứng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp, các khoản thuế này liên quan đến cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đối tượng nộp thuế, và Công ty có ý định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ là các khoản đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hưởng lợi.



#### 11. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 13. Nguyên tắc kế toán trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 14. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

- Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 16. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, đồng thời không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được các chi phí liên quan.

- Tiền cho thuê: Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

- Tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- Cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

#### 1. Tiền

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                         | Số 30/06/2026          | Số 01/01/2026        |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                       | 320,391,216            | 584,742,448          |
| - Tiền gửi ngân hàng             | 87,004,998,604         | 9,068,702,217        |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 36,284,340,000         |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>123,609,729,820</b> | <b>9,653,444,665</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng

Tại ngày 30/06/2026, Công ty sử dụng các khoản tương đương tiền làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn bằng VND phục vụ nhu cầu vốn lưu động tại Ngân hàng



## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### 2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| Chỉ tiêu                              | Số 30/06/2026          | Số 01/01/2026          |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Cổ phiếu đã niêm yết                | 60,000                 | 1,224,855              |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết              |                        | 28,230,000             |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 308,834,815,708        | 375,131,000,000        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>308,834,875,708</b> | <b>375,160,454,855</b> |

(\*) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán báo cáo và hưởng lãi suất áp dụng, cùng với khoản lãi dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này.

Số liệu đầu kỳ đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Theo đó, khoản lãi dự thu của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày cùng với khoản đầu tư tương ứng thay vì trình bày trong khoản phải thu khác như trước đây. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng tài sản, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

### 2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

| Chỉ tiêu                         | Số 30/06/2026          | Số 01/01/2026          |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 187,202,383,000        | 187,202,383,000        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>187,202,383,000</b> | <b>187,202,383,000</b> |

#### Chi tiết khoản đầu tư dài hạn:

| (**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Lĩnh vực kinh doanh | Cuối năm  |                 | Đầu năm   |                 |
|-------------------------------------|---------------------|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
|                                     |                     | Số lượng  | Giá gốc         | Số lượng  | Giá gốc         |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta    | Nuôi trồng thủy sản | 8,089,000 | 187,202,383,000 | 8,089,000 | 187,202,383,000 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị thị trường của khoản đầu tư này là: 289,181,750,000

### 3. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu                             | Số 30/06/2026         | Số 01/01/2026         |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA. | 9,867,118,240         | 6,336,010,558         |
| KYOKUYO CO., LTD                     | 7,892,279,116         | 6,826,105,900         |
| CONFREMAR S.A                        | 7,055,274,671         | 6,061,197,511         |
| JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.     | 6,955,318,845         | 13,882,849,018        |
| Khác                                 | 28,497,427,924        | 16,705,162,739        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>60,267,418,796</b> | <b>49,811,325,726</b> |

### 4. Trả trước cho người bán

| Chỉ tiêu                                 | Số 30/06/2026        | Số 01/01/2026        |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng | 4,641,954,000        | 4,102,692,000        |
| Khác                                     | 4,266,329,476        | 1,314,915,962        |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>8,908,283,476</b> | <b>5,417,607,962</b> |

### 5. Các khoản phải thu khác

| Chỉ tiêu                                           | Số 30/06/2026        | Số 01/01/2026        |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 | <b>556,969,014</b>   | <b>488,670,865</b>   |
| Tạm ứng CNV                                        | 140,085,848          | 132,085,848          |
| khác                                               | 416,883,166          | 356,585,017          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  | <b>2,727,456,800</b> | <b>2,678,056,800</b> |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà | 2,678,056,800        | 2,678,056,800        |
| Các khoản đặt cọc khác                             | 49,400,000           |                      |



#### 6. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu                | Số 30/06/2026         |                        | Số 01/01/2026         |                        |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 10,495,792,040        | -                      | 10,573,810,623        | -                      |
| - Thành phẩm            | 40,817,634,643        | (1,335,788,889)        | 31,259,130,943        | (1,308,998,323)        |
| - Hàng gửi đi bán       | 1,863,843,991         | -                      | 8,941,159,168         | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>53,177,270,674</b> | <b>(1,335,788,889)</b> | <b>50,774,100,734</b> | <b>(1,308,998,323)</b> |

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do phân loại lại tài sản sinh học từ hàng tồn kho sang tài sản sinh học theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này chỉ làm thay đổi cách trình bày trên Báo cáo tài chính, không làm thay đổi tổng tài sản, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### 7. Tài sản sinh học

| Chỉ tiêu                          | Số 30/06/2026         |                         | Số 01/01/2026         |                         |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                   | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
| <b>a) Ngắn hạn:</b>               |                       |                         |                       |                         |
| - Cá thương phẩm đang nuôi tại ao | 110,956,067,879       | (10,009,939,287)        | 65,881,089,167        | (9,781,563,277)         |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                       |                         |                       |                         |
| - Cá bố mẹ ao TG02                | 639,753,798           | -                       | 421,965,600           | (421,965,600)           |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>73,864,205,106</b> | <b>(10,203,528,877)</b> | <b>66,303,054,767</b> | <b>(10,203,528,877)</b> |

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do phân loại lại tài sản sinh học từ hàng tồn kho sang tài sản sinh học theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này chỉ làm thay đổi cách trình bày trên Báo cáo tài chính, không làm thay đổi tổng tài sản, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chỉ tiêu                               | Số 30/06/2026        | Số 01/01/2026        |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Máy dò kim loại                        | 5,016,589,352        |                      |
| Phân xưởng sashimi                     | 1,372,333,563        |                      |
| Cải tạo tăng cường hệ thống giải nhiệt | 962,235,970          |                      |
| Các công trình khác                    | 2,152,315,844        | 5,394,805,647        |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>9,503,474,729</b> | <b>5,394,805,647</b> |

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                        |                   |                                 |                               |                 |
| Số dư đầu năm                 | 62,257,078,939         | 140,813,845,481   | 22,130,154,975                  | 7,745,687,523                 | 232,946,766,918 |
| - Mua trong năm               | -                      | -                 | -                               | 63,872,222                    | 63,872,222      |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | 134,259,259            | 1,338,496,117     | 2,531,167,037                   | -                             | 4,003,922,413   |
| Số dư cuối năm                | 62,391,338,198         | 142,152,341,598   | 24,661,322,012                  | 7,809,559,745                 | 237,014,561,553 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LÚY KẾ</b> |                        |                   |                                 |                               |                 |
| Số dư đầu năm                 | 29,624,721,369         | 78,390,683,077    | 12,951,268,082                  | 2,529,379,500                 | 123,496,052,028 |
| - Khấu hao trong năm          | 1,676,051,224          | 5,249,492,695     | 1,106,180,202                   | 434,680,766                   | 8,466,404,887   |
| Số dư cuối năm                | 31,300,772,593         | 83,640,175,772    | 14,057,448,284                  | 2,964,060,266                 | 131,962,456,915 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                   |                                 |                               |                 |
| - Tại ngày 01/01/2026         | 32,632,357,570         | 62,423,162,404    | 9,178,886,893                   | 5,216,308,023                 | 109,450,714,890 |
| - Tại ngày 30/06/2026         | 31,090,565,605         | 58,512,165,826    | 10,603,873,728                  | 4,845,499,479                 | 105,052,104,638 |

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.



### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản trị DN_B4U | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------|----------------|
| <b>NGUYỄN GIA</b>             |                   |                          |                          |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 15,976,296,500    | 439,602,300              | -                        | 134,851,488       | 16,550,750,288 |
| Số dư cuối năm                | 15,976,296,500    | 439,602,300              | -                        | 134,851,488       | 16,550,750,288 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b> |                   |                          |                          |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 8,270,911,738     | 439,602,300              | -                        | 134,851,488       | 8,845,365,526  |
| - Khấu hao trong năm          | 299,067,894       | -                        | -                        | -                 | 299,067,894    |
| Số dư cuối năm                | 8,569,979,632     | 439,602,300              | -                        | 134,851,488       | 9,144,433,420  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                          |                          |                   |                |
| - Tại ngày 01/01/2026         | 7,705,384,762     | -                        | -                        | -                 | 7,705,384,762  |
| - Tại ngày 30/06/2026         | 7,406,316,868     | -                        | -                        | -                 | 7,406,316,868  |

- Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

### 11. Chi phí chờ phân bổ

| Chi tiêu                                          | Số 30/06/2026  | Số 01/01/2026  |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Ngắn hạn:                                      | 2,388,419,875  | 318,321,078    |
| - Khác                                            | 2,388,419,875  | 318,321,078    |
| b) Dài hạn                                        | 28,813,444,709 | 29,842,255,860 |
| - Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan | 21,859,141,422 | 22,490,303,307 |
| - Công cụ, dụng cụ                                | 2,106,298,031  | 1,942,302,897  |
| - Chi phí đào, cải tạo ao                         | 847,031,154    | 1,183,560,641  |
| - Khác                                            | 4,000,974,102  | 4,226,089,015  |

### 12. Vay và nợ thuê tài chính

| Chi tiêu     | Số 30/06/2026   |                             | Trong năm       |                 | Số 01/01/2026   |                             |
|--------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|
|              | Giá trị         | Số không có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số không có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 221,902,590,631 | -                           | 221,905,590,600 | 137,506,685,905 | 137,506,685,936 | -                           |
| Cộng         | 221,902,590,631 | -                           | 221,905,590,600 | 137,506,685,905 | 137,506,685,936 | -                           |

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau

| Tên ngân hàng                                                 | Số cuối năm            | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                                      | Hình thức đảm bảo             |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch        | 60,624,363,354         | Kỳ hạn vay <6 tháng; trả nợ gốc từ 06/07/2026 đến 07/08/2026; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.  | Tín chấp                      |
| Ngân hàng TNHH Đại chúng Kasikornbank                         | 64,500,731,013         | Kỳ hạn vay 3-6 tháng; trả nợ gốc từ 16/09/2026 đến 21/11/2026; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. | Tín chấp                      |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh 3/2  | 11,600,271,900         | Kỳ hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc từ 02/10/2026 đến 13/10/2026; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.   | Máy móc thiết bị              |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh HCM | 85,177,224,333         | Kỳ hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc từ 10/08/2026 đến 07/12/2026; lãi vay trả khi đáo hạn; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.  | Quyền sử dụng đất và tín chấp |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>221,902,590,600</b> |                                                                                                                            |                               |



### 13. Phải trả người bán

| Chỉ tiêu            | Số 30/06/2026         | Số 01/01/2026         |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH USFEED | 6,309,850,000         | 7,690,000,000         |
| Trần Kiên Cường     | 2,921,617,800         | -                     |
| Khác                | 12,023,398,287        | 9,904,517,742         |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>21,254,866,087</b> | <b>17,594,517,742</b> |

### 14. Người mua trả tiền trước

| Chỉ tiêu                                         | Số 30/06/2026        | Số 01/01/2026        |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành | 1,500,000,000        | 784,425,900          |
| Khác                                             | 2,537,503,027        | 2,598,138,257        |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>4,037,503,027</b> | <b>3,382,564,157</b> |

### 15. Dự phòng phải trả dài hạn:

| Chỉ tiêu                            | Số 30/06/2026         | Số 01/01/2026         |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thương công hiến                  | 12,819,607,500        | 12,819,607,500        |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 3,122,992,000         | 3,005,100,000         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>15,942,599,500</b> | <b>15,824,707,500</b> |

### 16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

| Chỉ tiêu          | Số 30/06/2026    | Số 01/01/2026    |
|-------------------|------------------|------------------|
| - Cổ tức phải trả | 7,731,184        | 7,677,034        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>7,731,184</b> | <b>7,677,034</b> |

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do phân loại lại khoản lợi nhuận phải trả cho cổ đông chưa thanh toán theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

### 17. Phải trả khác:

| Chỉ tiêu         | Số 30/06/2026         | Số 01/01/2026        |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| - Các khoản khác | 10,877,542,181        | 8,954,232,889        |
|                  | <b>10,877,542,181</b> | <b>8,954,232,889</b> |

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do phân loại lại khoản lợi nhuận phải trả cho cổ đông chưa thanh toán theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

### 18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu                        | Số 01/01/2026         | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số 30/06/2026        |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 17,936,757,938        | 10,490,642,112        | 17,937,911,227           | 10,489,488,823       |
| - Thuế thu nhập cá nhân         | 144,340,273           | 4,319,876,943         | 5,741,644,960            | (1,275,757,271)      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất |                       | 1,267,140,637         | 1,267,140,637            |                      |
| - Thuế tài nguyên               | 2,662,150             | 15,168,930            | 16,289,250               | 1,541,830            |
| - Các loại thuế khác            | 890,197               | 358,236,900           | 359,127,097              |                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>18,084,650,558</b> | <b>16,451,065,522</b> | <b>25,322,113,171</b>    | <b>9,215,273,382</b> |

## 19. Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                 | Vốn cổ phần     | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng        |
|--------------------------|-----------------|----------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước      | 143,872,070,000 | 290,401,636,501      | (98,896,574,474) | 61,210,173,515        | 166,007,466,444          | 562,594,771,986  |
| - Lãi trong năm trước    | -               | -                    | -                | -                     | 157,974,316,422          | 157,974,316,422  |
| - Trích lập các quỹ      | -               | -                    | -                | -                     | (13,895,569,766)         | (13,895,569,766) |
| - Chia cổ tức, lợi nhuận | -               | -                    | -                | -                     | (35,331,771,000)         | (35,331,771,000) |
| Số dư đầu năm nay        | 143,872,070,000 | 290,401,636,501      | (98,896,574,474) | 61,210,173,515        | 274,754,442,100          | 671,341,747,642  |
| - Lãi trong năm nay      | -               | -                    | -                | -                     | 73,866,117,901           | 73,866,117,901   |
| - Trích lập các quỹ      | -               | -                    | -                | -                     | (25,540,610,821)         | (25,540,610,821) |
| - Chia cổ tức, lợi nhuận | -               | -                    | -                | -                     | (35,331,771,000)         | (35,331,771,000) |
| Số dư cuối năm nay       | 143,872,070,000 | 290,401,636,501      | (98,896,574,474) | 61,210,173,515        | 287,748,178,180          | 684,335,483,722  |

### b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                | Số 30/06/2026 |                   | Số 01/01/2026 |                   |
|-------------------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------|
|                         | Tỷ lệ (%)     | Số lượng          | Tỷ lệ (%)     | Số lượng          |
| Công ty CP tập đoàn Pan | 76.47%        | 9,006,029         | 76.47%        | 9,006,029         |
| Ông Lương Thanh Tùng    | 7.00%         | 824,040           | 10.53%        | 1,239,756         |
| Các cổ đông khác        | 16.53%        | 1,947,188         | 13.00%        | 1,531,472         |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>100%</b>   | <b>11,777,257</b> | <b>100%</b>   | <b>11,777,257</b> |

(\*) Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

### c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| Chỉ tiêu                        | Số 30/06/2026   | Số 01/01/2026   |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                 |                 |
| Số đầu năm                      | 143,872,070,000 | 143,872,070,000 |
| Tăng trong năm                  | -               | -               |
| Số cuối năm                     | 143,872,070,000 | 143,872,070,000 |
| <b>Cổ tức</b>                   |                 |                 |
| Cổ tức đã công bố trong năm     | 35,331,771,000  | 35,331,771,000  |
| <b>Trong đó:</b>                |                 |                 |
| Cổ tức đã trả bằng tiền         | 35,324,039,816  | 35,324,093,966  |
| Cổ tức chưa trả                 | 7,731,184       | 7,677,034       |

### d- Cổ phiếu

| Chỉ tiêu               | Số 30/06/2026 |                  | Số 01/01/2026 |                  |
|------------------------|---------------|------------------|---------------|------------------|
|                        | Số lượng      | Giá trị (vnd)    | Số lượng      | Giá trị (vnd)    |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 14,387,207    | 143,872,070,000  | 14,387,207    | 143,872,070,000  |
| Cổ phiếu đã phát hành  | -             | -                | -             | -                |
| - Cổ phiếu phổ thông   | 14,387,207    | 143,872,070,000  | 14,387,207    | 143,872,070,000  |
| Cổ phiếu quỹ           | -             | -                | -             | -                |
| - Cổ phiếu phổ thông   | (2,609,950)   | (98,896,574,474) | (2,609,950)   | (98,896,574,474) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | -             | -                | -             | -                |
| - Cổ phiếu phổ thông   | 11,777,257    | 117,772,570,000  | 11,777,257    | 117,772,570,000  |



## VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

| Chỉ tiêu                             | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 400,013,318,447        | 340,507,259,736        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác   | 1,889,634,013          | 752,958,772            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>401,902,952,460</b> | <b>341,260,218,508</b> |

### 3. Doanh thu thuần :

| Chỉ tiêu                             | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 400,013,318,447        | 340,507,259,736        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác   | 1,889,634,013          | 752,958,772            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>401,902,952,460</b> | <b>341,260,218,508</b> |

### 4. Giá vốn hàng bán :

| Chỉ tiêu                           | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm | 310,635,216,305        | 250,376,404,551        |
| - Giá vốn của dịch vụ, khác        | 865,571,816            | 1,054,370,083          |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>311,500,788,121</b> | <b>251,430,774,634</b> |

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính :

| Chỉ tiêu                               | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 12,259,934,373        | 6,825,945,496         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 16,178,009,000        | 16,178,155,000        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 42,191,263            | 1,049,600,297         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 1,581,067,580         | 4,537,792,674         |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>30,061,202,216</b> | <b>28,591,493,467</b> |

### 6. Chi phí tài chính :

| Chỉ tiêu                              | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay                        | 5,196,752,839        | 2,164,961,105        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 8,469,642            | 258,054,616          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 851,877,760          | 1,030,512,857        |
| - Chi phí tài chính khác              | 26,174,005           | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>6,083,274,246</b> | <b>3,453,528,578</b> |

### 7. Thu nhập khác :

| Chỉ tiêu              | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Tiền phạt thu được; | 34,700,000        | -                 |
| - Các khoản khác.     | 18,574,009        | 34,500,298        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>53,274,009</b> | <b>34,500,298</b> |

### 8. Chi phí khác :

| Chỉ tiêu          | Năm nay           | Năm trước      |
|-------------------|-------------------|----------------|
| - Các khoản khác. | 13,944,830        | 643,482        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>13,944,830</b> | <b>643,482</b> |

### 9. Chi phí bán hàng :

| Chỉ tiêu                 | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên      | 2,257,884,585         | 1,173,069,614         |
| - Chi phí tàu            | 10,875,655,531        | 7,993,332,648         |
| - Các khoản chi phí khác | 3,686,437,853         | 2,962,446,031         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>16,819,977,969</b> | <b>12,128,848,293</b> |

### 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp :

| Chỉ tiêu                 | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên      | 7,244,796,550         | 4,864,597,194         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ  | 658,087,224           | 511,995,934           |
| - Các khoản chi phí khác | 5,423,170,877         | 5,062,771,984         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>13,326,054,651</b> | <b>10,439,365,112</b> |



### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  
**Tổng cộng**

| Năm nay               | Năm trước            |
|-----------------------|----------------------|
| 10,490,642,112        | 8,063,289,139        |
| <b>10,490,642,112</b> | <b>8,063,289,139</b> |

### 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

#### Chi tiêu

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

#### Tổng cộng

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| 276,486,409,725        | 153,721,356,077        |
| 67,460,973,826         | 57,756,492,058         |
| 8,765,472,781          | 9,456,352,331          |
| 18,428,066,240         | 18,930,935,016         |
| 13,037,447,237         | 15,944,002,959         |
| <b>384,178,369,809</b> | <b>255,809,138,441</b> |

### 13. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

#### Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN  
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta  
 Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An  
 Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans

#### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
 Công ty trong cùng Tập đoàn  
 Công ty trong cùng Tập đoàn  
 Công ty trong cùng Tập đoàn  
 Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

|                                                 | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>             |                       |                       |
| Công ty cổ phần thực phẩm Khang An              | 135,200,000           | 220,890,000           |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                | 523,712,217           |                       |
|                                                 | <b>523,712,217</b>    | <b>220,890,000</b>    |
| <b>Mua hàng và dịch vụ</b>                      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                | 2,101,814,500         | 348,568,000           |
| Công ty cổ phần thực phẩm Khang An              |                       | 19,840,000            |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang          |                       | 6,109,080             |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam              | 280,000               | 11,900,000            |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | 12,051,846            |                       |
|                                                 | <b>2,114,146,346</b>  | <b>386,417,080</b>    |
| <b>Chi cổ tức</b>                               |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                    | 27,018,087,000        | 27,018,205,284        |
| Ông Lương Thanh Tùng                            | 2,742,138,900         | 3,719,268,000         |
|                                                 | <b>29,760,225,900</b> | <b>30,737,473,284</b> |
| <b>Thu tiền cổ tức</b>                          |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                | 16,178,000,000        | 16,178,000,000        |
| Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An | 9,000                 | 9,000                 |
|                                                 | <b>16,178,009,000</b> | <b>16,178,009,000</b> |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

|                                     | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                   |                  |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta    | 91,397,576        | -                |
|                                     | <b>91,397,576</b> | <b>-</b>         |



Thu nhập Ban giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kì:

| Tên                   | Chức vụ                         | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-----------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                       |                                 | VND                  | VND                  |
| Ông Nguyễn Văn Khải   | Chủ tịch HĐQT                   | 180,000,000          | 180,000,000          |
| Ông Phan Hữu Tài      | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc | 881,599,999          | 778,600,000          |
| Ông Hồ Quốc Lực       | Thành viên HĐQT                 | 90,000,000           | 90,000,000           |
| Ông Bùi Kim Hiếu      | Phó Tổng Giám đốc               | 362,000,001          | 357,499,967          |
| Bà Đặng Thị Bích Liên | Trưởng Ban kiểm soát            | 106,682,750          | 108,762,500          |
| Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên Ban kiểm soát        | 24,000,000           | 24,000,000           |
| Ông Lương Ngọc Thái   | Thành viên Ban kiểm soát        | 18,000,000           | 18,000,000           |
| <b>Tổng cộng</b>      |                                 | <b>1,662,282,750</b> | <b>1,556,862,467</b> |

#### VIII- Những thông tin khác

1-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

|                       | Kinh doanh thủy sản | Khác          | Hoạt động tài chính | Tổng cộng       |
|-----------------------|---------------------|---------------|---------------------|-----------------|
| Doanh thu thuần       | 401,902,952,460     | 2,134,724,399 | 30,061,193,511      | 434,098,870,370 |
| Các chi phí trực tiếp | 312,479,263,384     | 1,116,911,252 | 6,083,274,246       | 319,679,448,882 |
| Các chi phí phân bổ   | 30,146,032,620      | -             | -                   | 30,146,032,620  |
| Lợi nhuận trước thuế  | 59,277,656,456      | 1,017,813,147 | 23,977,919,265      | 84,273,388,868  |

2 - Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI